

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 220/2017/DS-PT
Ngày: 28-9-2017
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản và góp hụi

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thu

Các Thẩm phán

Ông Lê Văn Lợi

Bà Phùng Thị Cẩm Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Toàn Vẹn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Chung - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 175/2017/TLPT-DS ngày 05 tháng 9 năm 2017 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và góp hụi”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2017/DS-ST ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 198/2017/QĐ-PT ngày 08 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phan Thị Thu N, sinh năm 1960; địa chỉ cư trú: Ấp M, xã B, huyện M, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Bùi Văn B, sinh năm 1987; địa chỉ cư trú: Số nhà 33, đường Tỉnh lộ 837, Khu phố 4, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An (Văn bản ủy quyền ngày 01/3/2017).

- Bị đơn: Bà Đoàn Thị Hồng L, sinh năm 1972; địa chỉ cư trú: Ấp M, xã B, huyện M, tỉnh Long An.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Dương Hữu L1, sinh năm 1970; địa chỉ cư trú: Ấp M, xã B, huyện M, tỉnh Long An.

- Người kháng cáo: Bà Đoàn Thị Hồng L - bị đơn.

(Tất cả có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03/3/2017 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 26/6/2017 của nguyên đơn bà Phan Thị Thu N do ông Bùi Văn B đại diện trình bày:

Bà Đoàn Thị Hồng L có tham gia hội do bà Phan Thị Thu N làm đầu thảo với các dây hội như sau:

1. Phần hội 2.000.000 đồng khai ngày 10/01/2013 gồm 24 phần, bà L tham gia 03 phần và đã hốt hội xong vào các tháng 11/2013, tháng 01/2014 và tháng 7/2015. Dây hội này đã mãn 20/10/2016.

Bà L đã ngưng đóng hội từ tháng 08/2016 đến tháng 10/2016 nên bà L còn nợ lại 12.000.000 đồng.

2. Phần hội 2.000.000 đồng khai ngày 20/9/2015 gồm 18 phần, bà L tham gia 02 phần và đã hốt hội vào các tháng 11/2015 và tháng 12/2015. Dây hội này đã mãn vào ngày 20/02/2017.

Bà L đã ngưng đóng hội từ tháng 8/2016 đến tháng 02/2017 nên bà L còn nợ lại là 28.000.000 đồng.

3. Phần hội 5.000.000 đồng khai ngày 25/01/2016 gồm 15 phần, bà L tham gia 02 phần và đã hốt được một phần vào tháng 03/2016. Còn lại một phần chưa hốt nên bà N không yêu cầu trong vụ án này. Phần hội đến tháng 5/2018 thì mãn.

Bà L ngưng không đóng hội từ tháng 9/2016 đến tháng 5/2017 nên bà L còn nợ là 25.000.000 đồng.

4. Phần hội 2.000.000 đồng khai ngày 04/4/2016 gồm 20 phần, bà L tham gia 02 phần và đã hốt vào tháng 5/2016 và tháng 6/2016. Phần hội này đến tháng 11/2017 thì mãn.

Bà L ngưng đóng hội từ tháng 9/2016 đến tháng 5/2016 nên bà L còn nợ 36.000.000 đồng.

5. Phần hội 3.000.000 đồng khai ngày 15/12/2016 gồm 12 phần, bà L tham gia 02 phần và đã hốt hội vào tháng 4/2016 và tháng 7/2016. Phần hội này đã mãn vào tháng 01/2017.

Bà L ngưng đóng hội từ tháng 8/2016 đến tháng 01/2017 nên bà L còn nợ là 36.000.000 đồng.

(Tất cả các ngày trên là ngày âm lịch).

Tổng cộng bà L nợ bà N là 137.000.000 đồng tiền hội.

Bà N xác định việc tham gia hội là dựa trên uy tín của người tham gia và người làm đầu thảo nên giữa bà N và bà L chỉ thỏa thuận bằng lời nói không có giấy tờ gì chứng minh việc tham gia hội này.

Về phần vay: Ngày 21/5/2016 bà L có vay của bà N số tiền là 20.000.000 đồng, khi vay bà L có viết giấy nhận nợ. Hợp đồng vay không thời hạn và vay không lãi. Khi đã lâu mà bà L không trả nợ nên bà N đã có đơn thưa ngày

18/01/2017 gửi Ủy ban nhân dân xã B để yêu cầu bà L trả nợ nhưng bà L không trả. Vì vậy bà N khởi kiện yêu cầu bà L trả 20.000.000 đồng tiền gốc và không yêu cầu tính lãi.

Bà Đoàn Thị Hồng L và ông Dương Hữu L1 là vợ chồng và việc bà L tham gia hội và vay nợ bà N là để xây nhà, chi tiêu trong gia đình nên bà N yêu cầu ông L1 liên đới cùng bà L hoàn trả số tiền nợ hội là 137.000.000 đồng và nợ vay là 20.000.000 đồng.

Bị đơn bà Đoàn Thị Hồng L trình bày:

Phần nợ hội: Bà thống nhất với lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà N về việc tham gia các dây hội, hình thức, số lượng thời gia tham gia hội cũng như việc bà đã nhận tiền hội. Đồng thời, bà xác định việc tham gia hội dựa trên uy tín và sự tin tưởng nhau nên không có giấy tờ nào chứng minh cho việc tham gia hội. Tuy nhiên, việc ngưng đóng hội chết thì phía đại diện bà N trình bày không đúng, cụ thể như sau:

1. Phần hội 2.000.000 đồng khai ngày 10/01/2013 gồm 24 phần, bà đã ngưng đóng hội từ tháng 10/2016 nên bà còn nợ lại 6.000.000 đồng.

2. Phần hội 2.000.000 đồng khai ngày 20/9/2015 gồm 18 phần, bà đã ngưng đóng hội từ tháng 10/2016 đến tháng 02/2017 nên bà còn nợ lại là 20.000.000 đồng.

3. Phần hội 5.000.000 đồng khai ngày 25/01/2016 gồm 15 phần. Bà ngưng không đóng hội từ tháng 9/2016 đến tháng 5/2017 nên còn nợ là 25.000.000 đồng. Còn lại một phần chưa hót bà đóng được 4 tháng là 20.000.000 đồng và phần hội này đến tháng 5/2018 thì mãn.

4. Phần hội 2.000.000 đồng khai ngày 04/4/2016 gồm 20 phần, bà ngưng đóng hội từ tháng 11/2016 đến tháng 5/2017 nên bà còn nợ 28.000.000 đồng. Phần hội này đến tháng 11/2017 thì mãn.

5. Phần hội 3.000.000 đồng khai ngày 15/12/2016 gồm 12 phần, bà ngưng đóng hội từ tháng 10/2016 đến tháng 01/2017 nên bà còn nợ là 24.000.000 đồng. Phần hội này đã mãn vào tháng 01/2017.

(Tất cả các ngày trên là ngày âm lịch)

Tổng nợ hội là 103.000.000 đồng.

Phần nợ vay: Bà thừa nhận có vay của bà N số tiền 20.000.000 đồng vào ngày 21/5/2016, khi vay bà có viết giấy nợ cho bà N. Tuy nhiên, bà đã trả nợ cho bà N vào tháng 8/2016 nhưng không có làm biên nhận trả cũng như lấy lại bản chính giấy nợ. Do bà xác định đã trả xong nợ cho bà N nên bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà N đối với món nợ 20.000.000 đồng.

Vấn đề bà N yêu cầu chồng bà ông Dương Hữu L1 liên đới cùng bà trả nợ bà không đồng ý vì đây là nợ riêng của bà, mục đích bà hót hội là chữa bệnh cho mẹ ruột của bà không liên quan đến ông L1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương Hữu L1 trình bày:

Ông là chồng hợp pháp của bà Đoàn Thị Hồng L. Mặc dù, ông xác định đây là nợ riêng của bà L nhưng là vợ chồng, ông đồng ý cùng bà L trả dần số nợ hui trong 03 năm, ông không đồng ý trả phần nợ vay.

Tranh chấp đã được Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2017/DS-ST ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện M đã:

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 288, Điều 463, 466, 469, Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Thu N.

Buộc bà Đoàn Thị Hồng Phấn và ông Dương Hữu L1 liên đới trả cho bà Phan Thị Thu N số tiền 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng), trong đó nợ hui là 100.000.000 đồng và nợ vay 20.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của đương sự theo quy định của Luật Thi hành án dân sự.

Ngày 04 tháng 8 năm 2017, bị đơn bà Đoàn Thị Hồng L kháng cáo bản án sơ thẩm, xin trả dần về tiền hui, còn tiền vay 20.000.000 đồng bà đã trả xong tiền lãi và gốc nên không đồng ý trả theo yêu cầu của bà N.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và bị đơn không rút yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bị đơn bà Đoàn Thị Hồng L trình bày:

Bà thống nhất còn nợ bà N tiền hui 100.000.000 đồng, bà đồng ý trả cho bà N nhưng xin trả dần trong ba năm, mỗi năm trả 34.000.000 đồng. Còn nợ vay 20.000.000 đồng mỗi tháng bà đã đóng lãi đầy đủ cho bà N 3.000.000 đồng đồng thời bà đã trả gốc và lãi cho bà N lần cuối vào tháng 8/2016 là 23.000.000 đồng nhưng bà không có lấy giấy để xóa nợ. Bà N lấy giấy này khởi kiện nên bà không đồng ý trả 20.000.000 đồng tiền vay cho bà N.

Nguyên đơn bà Phan Thị Thu N do ông Bùi Văn B đại diện trình bày:

Bà N có cho bà L vay 20.000.000 đồng, bà L chưa trả nên yêu cầu bà L và ông L1 phải trả số nợ trên.

Bà Phan Thị Thu N trình bày: bà thừa nhận có nhận tiền lãi của bà L trong 03 tháng đối với số tiền vay 20.000.000 đồng; mỗi tháng nhận 1.200.000 đồng, tổng cộng là 3.600.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương Hữu L1 trình bày:

Ông hoàn toàn không biết việc bà L có vay tiền của bà N hay không, ông không có ý kiến gì và cũng không có kháng cáo bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm:

- Thẩm phán, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và các đương sự tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Quan điểm về việc giải quyết vụ án: đơn kháng cáo của bị đơn bà Đoàn Thị Hồng L được làm trong thời hạn luật quy định và hợp lệ, đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm. Về nội dung kháng cáo, thấy rằng: Nợ hui các đương sự đã thống nhất, việc trả dần do hai bên thỏa thuận nên không có căn cứ xem xét; về nợ vay, bà L không có chứng cứ chứng minh đã trả gốc và lãi. Tại phiên tòa hôm nay, bà N thừa nhận có nhận 03 tháng tiền lãi (1.200.000 đồng/tháng) nên xem xét căn trừ vào tiền gốc, đề nghị sửa bản án sơ thẩm. Ngoài ra bản án tuyên họ tên bị đơn bà Đoàn Thị Hồng Phần là chưa chính xác cần sửa lại cho đúng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến và quan điểm của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận và nghị án, xét thấy:

[1] Về kháng cáo của bị đơn bà Đoàn Thị Hồng L:

- Bà L xin trả dần cho bà N số tiền nợ hui.

Nguyên đơn bà Phan Thị Thu N do ông Bùi Văn B đại diện và bị đơn bà Đoàn Thị Hồng L đều thống nhất bà L có tham gia góp hui do bà N làm chủ thảo từ năm 2013 đến năm 2016 (âm lịch). Khi tham gia góp hui bà N và bà L đều không có làm văn bản hoặc bất cứ chứng minh nào cho việc tham gia hui, mở hui, giao hui nhưng hai bên đã thống nhất phần nợ hui mà bà L phải có nghĩa vụ trả cho bà N là 100.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L cũng đồng ý trả cho bà N 100.000.000 đồng tiền nợ hui nhưng xin trả dần trong ba năm, mỗi năm trả 34.000.000 đồng. Bà N do ông B đại diện không đồng ý việc bà L trả dần nên không có căn cứ chấp nhận việc xin trả dần của bà L.

- Bà L không đồng ý trả số tiền vay cho bà N.

Bà L thừa nhận có vay của bà N số tiền 20.000.000 đồng và có viết biên nhận nợ ngày 21/5/2016. Bà L trình bày là đã trả đủ lãi và gốc cho bà N vào tháng 8/2016 nhưng không có chứng cứ chứng minh cho việc trả này.

Căn cứ vào biên nhận tiền ngày 21/5/2016 không ghi thời hạn vay, không ghi lãi suất nhưng tại phiên tòa phúc thẩm bà L cho rằng mỗi tháng bà đã trả lãi cho bà N 3.000.000 đồng; bà N trình bày, bà L có trả lãi cho bà 03 tháng (tháng 5, 6, 7/2016) mỗi tháng là 1.200.000 đồng nên có căn cứ xác định đây là hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn và có lãi. Bà N đã thực hiện việc báo trước cho bà L một

thời gian hợp lý thông qua biên bản hòa giải của Tổ hòa giải ấp M, xã B, huyện M ngày 18/01/2017, bà N không yêu cầu tính lãi và khi có đơn khởi kiện ngày 03/3/2017 đến khi xét xử sơ thẩm, bà N cũng không yêu cầu tính lãi. Do bà N thừa nhận bà L có trả lãi, các đương sự có tranh chấp về tiền gốc vay, tiền lãi và lãi suất nên cần áp dụng các Điều 476 và 477 Bộ luật Dân sự 2005 để điều chỉnh lãi suất cho phù hợp. Từ tháng 5/2016 đến tháng 01/2017 (ngày vay đến ngày bà N yêu cầu bà L trả nợ vay tại Tổ hòa giải ấp M) bà L phải chịu lãi theo quy định của pháp luật: $20.000.000 \text{ đồng} \times 09 \text{ tháng} \times 0,75\%/\text{tháng} = 1.350.000 \text{ đồng}$. Bà L đã trả tiền lãi cho bà N 03 tháng (tháng 5, 6, 7/2016) tổng cộng là 3.600.000 đồng nên tiền lãi còn thừa 2.250.000 đồng được khấu trừ vào tiền gốc vay, bà L chỉ còn thiếu bà N tiền gốc vay là 17.750.000 đồng (20.000.000 đồng - 2.250.000 đồng).

Ông Dương Hữu L1 là chồng của bà L, số tiền hui và tiền vay được xác lập trong thời kỳ hôn nhân, ông L1 cũng không chứng minh được việc vay tiền của bà L là dùng vào mục đích cá nhân và không có kháng cáo bản án sơ thẩm.

Từ những căn cứ trên, Tòa án cấp sơ thẩm buộc vợ chồng bà L ông L1 liên đới trả nợ cho bà Phan Thị Thu N số tiền 120.000.000 đồng, trong đó nợ hui là 100.000.000 đồng và nợ vay 20.000.000 đồng là đúng. Nhưng tại phiên tòa phúc thẩm bà N thừa nhận có nhận lãi của bà L nên cần sửa bản án sơ thẩm, buộc vợ chồng bà L ông L1 liên đới trả nợ vay cho bà Phan Thị Thu N số tiền vay là 17.750.000 đồng.

Kháng cáo của bà L là có căn cứ chấp nhận một phần.

[2] Ngoài ra, Quyết định của bản án sơ thẩm tuyên “Buộc bà Đoàn Thị Hồng Phấn và ông Dương Hữu L1 liên đới trả...” là có sai sót về tên của bà L, theo biên bản nghị án là bà “Đoàn Thị Hồng L” chứ không phải bà “Đoàn Thị Hồng Phấn”; phần nghĩa vụ chậm thi hành án, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ áp dụng trả lãi đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án mà không áp dụng đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án là thiếu sót, nên cần sửa lại phần quyết định của bản án cho đúng.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên án phí dân sự sơ thẩm được tính lại, bà L và ông L1 phải liên đới chịu 5.887.500 đồng.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà L không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự,

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Đoàn Thị Hồng L.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2017/DS-ST ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Long An.

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 288, Điều 463, 466, 469, Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 476, 477 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 26 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Thu N về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản và nợ hui đối với bà Đoàn Thị Hồng L.

Buộc bà Đoàn Thị Hồng L và ông Dương Hữu L1 liên đới trả cho bà Phan Thị Thu N số tiền 117.750.000 (Một trăm mười bảy triệu, bảy trăm năm mươi nghìn) đồng, trong đó nợ hui 100.000.000 đồng và nợ vay 17.750.000 đồng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Đoàn Thị Hồng L và ông Dương Hữu L1 phải liên đới chịu 5.887.500 đồng.

Hoàn trả 3.208.750 (ba triệu, hai trăm lẻ tám nghìn, bảy trăm năm mươi) đồng cho bà N theo biên lai số 0003040 ngày 07/4/2017 do ông Bùi Văn B nộp thay và 750.000 (bảy trăm năm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp theo biên lai số 0003072 ngày 26/6/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, Tỉnh Long An.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Đoàn Thị Hồng L không phải chịu; hoàn trả bà L số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0003123 ngày 11/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

4. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Thu

